



zhèn jìng jì

镇静剂

noun · sedative, tranquilizer

Example Sentences

yī shēng gěi tā kāi le yī xiē zhèn jìng jì
医生给他开了一些镇静剂。

The doctor prescribed him some sedatives.

zhè zhǒng zhèn jìng jì bù néng cháng qī fú yòng
这种镇静剂不能长期服用。

This sedative cannot be taken long-term.

Trace each character, then write the word on your own.

镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇
镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇				
静	静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
静	静	静	静	静	静					
剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂